

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý 4 năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Góp vốn liên doanh, liên kết**

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Công nợ còn phải thu đối với từng khách hàng được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25     |
| Phương tiện vận tải        | 6      |
| Thiết bị văn phòng         | 4      |
| Tài sản khác               | 4 – 5  |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

#### Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

#### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh ( sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

#### **Ngoại tệ**

Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.400 VND/Đô la Mỹ (USD).

Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản tiền tệ, các khoản công nợ phải thu liên quan đến việc hạch toán doanh thu trong kỳ, các khoản phải thu không liên quan đến hạch toán doanh thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD.

Số dư các khoản công nợ phải trả liên quan đến việc hạch toán chi phí trong kỳ, các khoản phải trả không liên quan đến hạch toán chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2015 là 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền: các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

#### **Dự phòng nghiệp vụ**

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

**Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

#### *Dự phòng bồi thường:*

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

**Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31-12-15               | 01-01-15               |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt           | 602,929,449            | 748,920,599            |
| Tiền gửi Ngân hàng | 197,930,080,193        | 144,860,260,894        |
| Tương đương tiền   | -                      | 149,660,000,000        |
|                    | <b>198,533,009,642</b> | <b>295,269,181,493</b> |

#### **6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn**

|                                         | 31-12-15                 | 01-01-15                 |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | VND                      | VND                      |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm | 1.923.500.000.000        | 1.651.000.000.000        |
| Trái phiếu ngắn hạn                     | 30.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| Cổ phiếu ngắn hạn                       | 28.189.561.451           | 27.596.680.275           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn       | (4.648.401,271)          | (670.677.075)            |
|                                         | <b>1,977,041,160,180</b> | <b>1,727,926,003,200</b> |

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

|                                        | 31-12-15                 | 01-01-15               |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                        | VND                      | VND                    |
| Đầu tư vào công ty con (a)             | 60,000,000,000           | 60,000,000,000         |
| Đầu tư vào công ty liên kết ( b )      | 125,000,000,000          | 125,000,000,000        |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác          | 860,336,794,725          | 813,214,829,106        |
| + Góp vốn cổ phần ( c )                | 469,000,270,000          | 469,000,270,000        |
| + Trái phiếu dài hạn                   | 180,000,000,000          | 90,000,000,000         |
| + Tiền gửi dài hạn                     | 68,000,000,000           | 168,000,000,000        |
| + Góp vốn hợp tác kinh doanh ( d )     | 13,304,048,828           | 13,304,048,828         |
| + Ủy thác đầu tư(e)                    | 147,926,617,979          | 117,908,792,658        |
| + Đầu tư dài hạn khác (f)              | 5,821,206,063            | 5,821,206,063          |
| + Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g) | (23,715,348,145)         | (50,819,488,443)       |
|                                        | <b>1,045,336,794,725</b> | <b>998,214,829,106</b> |

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest với số tiền gốc 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của Công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI). Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2015 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

| (c) Góp vốn cổ phần     | Tỷ lệ  | 31-12-15   | 31-12-15               | 01-01-15               |
|-------------------------|--------|------------|------------------------|------------------------|
|                         |        | Cổ phần    | VND                    | VND                    |
| Cty CP bảo hiểm PJICO   | 8.76%  | 6.237.328  | 59.289.270.000         | 59.289.270.000         |
| Cty CP bảo hiểm PTI     | 4.42%  | 3.556.224  | 38.416.000.000         | 38.416.000.000         |
| KS Sài Gòn - Hạ Long    | 6.00%  | 600.000    | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| Bảo hiểm Toàn Cầu       | 4.40%  | 1.760.000  | 17.600.000.000         | 17.600.000.000         |
| Bảo hiểm Phú Hưng       | 2.38%  | 800.000    | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| Bảo hiểm ABIC           | 8.42%  | 3.200.000  | 32.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| Cty Chứng khoán Đại Nam | 1.68%  | 269.500    | 2.695.000.000          | 2.695.000.000          |
| Bảo hiểm Hùng Vương     | 10.00% | 3.000.000  | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Ngân hàng Tiên Phong    | 5.41%  | 30.000.000 | 275.000.000.000        | 275.000.000.000        |
|                         |        |            | <b>469,000,270,000</b> | <b>469,000,270,000</b> |

Thông tin về cổ phiếu thường tại ngày 31/12/2015

| STT | Tên cổ phiếu                   | Mã cổ phiếu | Số lượng<br>(cổ phiếu) |
|-----|--------------------------------|-------------|------------------------|
| 1   | Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO | PGI         | 353,056                |
| 2   | Tổng công ty CP bảo hiểm PTI   | PTI         | 381,024                |
| 3   | Ngân hàng Tiên phong           |             | 2,500,000              |
| 4   | Công ty bảo hiểm BIC           | BIC         | 12,905                 |
| 5   | TCT dịch vụ Dầu khí            | PET         | 66,545                 |
| 6   | Công ty CP FPT                 | FPT         | 2,250                  |

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare\_Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư ủy thác qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương VN, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt, công ty quản lý quỹ SSI và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

(f) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ đầu tư năng động Bảo Việt và khoản đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(g) *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:* Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong, công ty CP Đầu tư VinareInvest, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

## 8. Dự phòng nghiệp vụ

### a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

| Chỉ tiêu                                                          | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>               | <b>2,403,193,172,497</b> | <b>336,318,696,038</b> | <b>-</b>              | <b>2,739,511,868,535</b> |
| + Dự phòng phí nhận                                               | 696,637,813,563          | 52,800,308,751         |                       | 749,438,122,314          |
| + Dự phòng bồi thường nhận                                        | 1,559,082,730,624        | 265,115,068,515        |                       | 1,824,197,799,139        |
| + Dự phòng dao động lớn                                           | 147,472,628,310          | 18,403,318,772         |                       | 165,875,947,082          |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b> | <b>69,919,348,790</b>    | <b>2,416,514,212</b>   | <b>52,763,148,711</b> | <b>19,572,714,291</b>    |
| + Dự phòng phí nhận                                               | 40,151,286,920           |                        | 39,501,416,347        | 649,870,573              |
| + Dự phòng bồi thường nhận                                        | 23,307,892,916           |                        | 13,261,732,364        | 10,046,160,552           |
| + Dự phòng dao động lớn                                           | 6,460,168,954            | 2,416,514,212          |                       | 8,876,683,166            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>2,473,112,521,287</b> | <b>338,735,210,250</b> | <b>52,763,148,711</b> | <b>2,759,084,582,826</b> |

### b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| Chỉ tiêu                                                          | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>               | <b>1,637,483,775,404</b> | <b>293,692,021,069</b> | <b>-</b>              | <b>1,931,175,796,473</b> |
| + Dự phòng phí nhượng                                             | 463,960,919,034          | 26,221,332,412         |                       | 490,182,251,446          |
| + Dự phòng bồi thường nhượng                                      | 1,173,522,856,370        | 267,470,688,657        |                       | 1,440,993,545,027        |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b> | <b>58,334,257,433</b>    | <b>-</b>               | <b>48,851,015,649</b> | <b>9,483,241,784</b>     |
| + Dự phòng phí nhượng                                             | 36,994,655,632           |                        | 36,601,891,907        | 392,763,725              |
| + Dự phòng bồi thường nhượng                                      | 21,339,601,801           |                        | 12,249,123,742        | 9,090,478,059            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>1,695,818,032,837</b> | <b>293,692,021,069</b> | <b>48,851,015,649</b> | <b>1,940,659,038,257</b> |

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- *Dự phòng phí nhận, nhượng:* Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- *Dự phòng bồi thường:* Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chi tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở tìm hồ sơ.

## 9. Thông tin bổ sung

- Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo quyết định này, Tổng Công

ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Tổng công ty có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Tính đến thời điểm 31/12/2015 Lũy kế Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 42.015.277.691 đồng.

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên( bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC , kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

10. Nguồn vốn và các quỹ

|                               | Vốn Điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Dấu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ Dự trữ bắt buộc | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2014           | 1,008,276,580,000 | 768,023,850,642      | 30,042,903,393        | 150,214,516,960        | 75,107,258,481      | 318,130,849,961          | 2,349,795,959,437 |
| Lợi nhuận trong kỳ            |                   |                      |                       |                        |                     | 364,814,718,240          | 364,814,718,240   |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ |                   |                      | 7,259,420,053         |                        | 18,148,550,133      | (34,207,836,407)         | (8,799,866,221)   |
| Chưa có tác                   |                   |                      |                       |                        |                     | (100,827,658,000)        | (100,827,658,000) |
| Tăng vốn Điều lệ              | 302,482,790,000   | (201,655,313,333)    |                       |                        |                     | (100,827,476,667)        | -                 |
| Tại ngày 01/01/2015           | 1,310,759,370,000 | 566,368,537,309      | 37,302,323,446        | 150,214,516,960        | 93,255,808,614      | 447,082,597,127          | 2,604,983,153,456 |
| Lợi nhuận trong kỳ            |                   |                      |                       |                        |                     | 227,543,882,062          | 227,543,882,062   |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ |                   |                      | 4,141,837,822         | -                      | 10,354,594,554      | (21,004,684,432)         | (6,508,252,056)   |
| Chưa có tác(*)                |                   |                      |                       |                        |                     | (262,151,874,000)        | (262,151,874,000) |
| Tăng/Giam khác(**)            |                   |                      | 150,214,516,960       | (150,214,516,960)      |                     |                          | -                 |
| Tại ngày 31/12/2015           | 1,310,759,370,000 | 566,368,537,309      | 191,658,678,228       | -                      | 103,610,403,168     | 391,469,920,757          | 2,563,866,909,462 |

(\*) Trả cổ tức năm 2014 (tỷ lệ 15%), số tiền: 196.613.905.500 đồng - Quyết định số 02/2015/QĐ-HDQT ngày 20/3/2015 của Hội Đồng Quản trị Tổng công ty và phải trả cổ tức đợt 1 năm 2015 (Tỷ lệ 5%), số tiền: 65.537.968.500 đồng - Quyết định số 18/2015/QĐ-HDQT ngày 18/1/2015 của Hội Đồng Quản trị.

(\*\*) Điều chuyển số dư Quỹ dự phòng tái chính sang Quỹ dấu tư phát triển kinh doanh( bổ Tài khoản quỹ dự phòng tái chính) theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung( bao gồm kết quả thi điểm BH Nông nghiệp)

| STT | Chi tiêu                                                   | Quý 4 năm 2015<br>(VND) | Quý 4 năm 2014<br>(VND) |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm                 | 169,189,682,388         | 222,898,603,100         |
| 2   | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                   |                         | 0                       |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động tài chính                        | 49,382,829,330          | 48,051,612,225          |
| 4   | Thu nhập khác                                              | 5,773,157,093           | 16,058,510,084          |
| 5   | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                 | 150,053,245,443         | 187,784,573,126         |
| 6   | Giá vốn bất động sản đầu tư                                | 0                       | 0                       |
| 7   | Chi phí hoạt động tài chính                                | (1,949,535,067)         | (3,648,646,659)         |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 18,150,282,005          | 32,646,196,296          |
| 9   | Chi phí khác                                               | 127,194,783             | 5,416,311,281           |
| 10  | (Lỗ)/Lãi thi điểm bảo hiểm nông nghiệp                     | 0                       | (2,379,249,804)         |
| 11  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10) | 57,964,481,647          | 62,431,041,561          |
| 12  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 9,180,589,801           | 13,745,125,686          |
| 14  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 1,000,072               | 48,386                  |
| 15  | Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=11-12-13-14)                    | 48,782,891,774          | 48,685,867,489          |

b/ Kết quả kinh doanh TBH ( không bao gồm kết quả thi điểm BH nông nghiệp)

| STT | Chi tiêu                                                | Quý 4 năm 2015<br>(VND) | Quý 4 năm 2014<br>(VND) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm              | 169,189,682,388         | 222,898,603,100         |
| 2   | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                |                         | 0                       |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động tài chính                     | 49,382,829,330          | 48,051,612,225          |
| 4   | Thu nhập khác                                           | 5,773,157,093           | 16,058,510,084          |
| 5   | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm              | 150,053,245,443         | 187,784,573,126         |
| 6   | Giá vốn bất động sản đầu tư                             | 0                       | 0                       |
| 7   | Chi phí hoạt động tài chính                             | (1,949,535,067)         | (3,648,646,659)         |
| 8   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 18,150,282,005          | 32,646,196,296          |
| 9   | Chi phí khác                                            | 127,194,783             | 5,416,311,281           |
| 10  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9) | 57,964,481,647          | 64,810,291,365          |

c/ Kết quả thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

| STT | Chi tiêu                                                          | Quý 4 năm 2015<br>(VND) | Quý 4 năm 2014<br>(VND) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp              | 20,482,227              | 3,430,534,909           |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                      |                         | 2,391,291,395           |
| 3   | Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp ( 3=1-2)  | 20,482,227              | 1,039,243,514           |
| 4   | Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp         | 19,765,349              | 3,328,286,171           |
| 5   | Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp( 5= 3-4) | 716,878                 | (2,289,042,657)         |
| 6   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 716,878                 | 90,207,148              |
| 7   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6) ( *)  | 0                       | (2,379,249,805)         |

(\*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

12. Tổng công ty trình bày lại số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 cho phù hợp với các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Kỳ từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

| Chỉ tiêu                                | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng(giảm) | Số sau điều chỉnh |
|-----------------------------------------|-------|---------------------|-----------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu khác hoạt động KD bảo hiểm | 04.2  | 412.067.999.363     | (151.454.021.250)     | 260.613.978.113   |
| 2. Chi phí khác hoạt động KD bảo hiểm   | 17.2  | 413.863.490.006     | (151.454.021.250)     | 262.409.468.756   |

Ghi chú: điều chỉnh giảm các khoản thu, chi hộ khách hàng thuộc nghiệp vụ P&I đã được ghi nhận vào doanh thu, chi phí khác trong năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2014

| Chỉ tiêu                              | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng(giảm) | Số sau điều chỉnh |
|---------------------------------------|-------|---------------------|-----------------------|-------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110   | 902,269,181,493     | (607.000.000.000)     | 295,269,181,493   |
| - Các khoản tương đương tiền          | 112   | 756.600.000.000     | (607.000.000.000)     | 149.600.000.000   |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120   | 1,120,926,003,200   | 607.000.000.000       | 1,727,926,003,200 |
| - Đầu tư ngắn hạn                     |       | 1,121.596.680.275   | (1.121.596.680.275)   | -                 |
| - Chứng khoán kinh doanh              | 121   |                     | 27.596.680.275        | 27.596.680.275    |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 123   |                     | 1.701.000.000.000     | 1.701.000.000.000 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 130   | 1,023,189,938,683   | 289.664.017           | 1,023,479,602,700 |
| - Phải thu ngắn hạn khác              | 136   | -                   | 289.664.017           | 289.664.017       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác              | 150   | 145,074,281,916     | (289.664.017)         | 144,784,617,899   |
| - Tài sản ngắn hạn khác               |       | 289.664.017         | (289.664.017)         | -                 |
| 5. Tài sản cố định                    | 220   | 34,537,017,642      | (11.185.878)          | 34,525,831,764    |
| - Tài sản dở dang dài hạn             | 240   | -                   | 11.185.878            | 11.185.878        |
| 6. Đầu tư tài chính dài hạn           | 250   | 998,214,829,106     | -                     | 998,214,829,106   |
| - Đầu tư dài hạn khác                 |       | 864,034,317,549     | (864.034.317.549)     | -                 |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      | 253   | -                   | 469.000.270.000       | 469.000.270.000   |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 255   |                     | 395.034.047.549       | 395.034.047.549   |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 418   | 37,302,323,446      | 150.214.516.960       | 187,516,840,406   |

Người lập biểu

Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Công Tứ

**BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh   | Số cuối quý              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                          |             |               |                          |                               |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b> | <b>100</b>  |               | <b>5,262,709,122,384</b> | <b>4,887,413,108,519</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b>  | <b>III.5</b>  | <b>198,533,009,642</b>   | <b>295,269,181,493</b>        |
| 1. Tiền                                                 | 111         |               | 198,533,009,642          | 145,609,181,493               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112         |               | -                        | 149,660,000,000               |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b>  | <b>III.6</b>  | <b>1,977,041,160,180</b> | <b>1,727,926,003,200</b>      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121         |               | 28,189,561,451           | 27,596,680,275                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122         |               | (4,648,401,271)          | (670,677,075)                 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123         |               | 1,953,500,000,000        | 1,701,000,000,000             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>  |               | <b>987,768,470,311</b>   | <b>1,023,479,602,700</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131         |               | 1,025,035,175,073        | 1,068,000,112,806             |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                      | 131.1       |               | 702,222,646,824          | 970,662,445,328               |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                       | 131.2       |               | 322,812,528,249          | 97,337,667,478                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132         |               | 56,500,000               | -                             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136         |               | 252,455,051              | 289,664,017                   |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137         |               | (37,575,659,813)         | (44,810,174,123)              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>  |               | <b>206,866,990</b>       | <b>135,670,390</b>            |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141         |               | 206,866,990              | 135,670,390                   |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>  |               | <b>158,500,577,004</b>   | <b>144,784,617,899</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151         |               | 158,476,806,806          | 144,750,901,483               |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ                       | 151.1       |               | 158,476,806,806          | 144,750,901,483               |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 151.2       |               | -                        | -                             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152         |               | 23,770,198               | 33,716,416                    |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                         | <b>190</b>  | <b>III.8b</b> | <b>1,940,659,038,257</b> | <b>1,695,818,032,837</b>      |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                     | 191         |               | 490,575,015,171          | 500,955,574,666               |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | 192         |               | 1,450,084,023,086        | 1,194,862,458,171             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b>  | <b>200</b>  |               | <b>1,109,378,577,981</b> | <b>1,072,054,596,684</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b>  |               | <b>22,000,000,000</b>    | <b>22,000,000,000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 216         |               | 22,000,000,000           | 22,000,000,000                |
| 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm                                    | 216.1       |               | 22,000,000,000           | 22,000,000,000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>  |               | <b>25,264,330,092</b>    | <b>34,525,831,764</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221         |               | 8,583,315,430            | 10,701,654,498                |
| - Nguyên giá                                            | 222         |               | 25,113,907,036           | 24,940,283,036                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223         |               | (16,530,591,606)         | (14,238,628,538)              |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227         |               | 16,681,014,662           | 23,824,177,266                |
| - Nguyên giá                                            | 228         |               | 32,392,480,734           | 32,392,480,734                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229         |               | (15,711,466,072)         | (8,568,303,468)               |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b>  |               | <b>13,817,812,339</b>    | <b>15,235,023,861</b>         |
| - Nguyên giá                                            | 231         |               | 34,055,061,893           | 34,055,061,893                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 232         |               | (20,237,249,554)         | (18,820,038,032)              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b>  |               | <b>11,185,878</b>        | <b>11,185,878</b>             |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242         |               | 11,185,878               | 11,185,878                    |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b>  | <b>III.7</b>  | <b>1,045,336,794,725</b> | <b>998,214,829,106</b>        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251         |               | 60,000,000,000           | 60,000,000,000                |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 252         |               | 125,000,000,000          | 125,000,000,000               |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253         |               | 469,000,270,000          | 469,000,270,000               |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                    | 254         |               | (23,715,348,145)         | (50,819,488,443)              |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 255         |               | 415,051,872,870          | 395,034,047,549               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b>  |               | <b>2,948,454,947</b>     | <b>2,067,726,075</b>          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261         |               | 2,737,416,738            | 1,836,755,101                 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                       | 262         |               | 211,038,209              | 230,970,974                   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>                   | <b>270</b>  |               | <b>6,372,087,700,365</b> | <b>5,959,467,705,203</b>      |

|                                                            |            |        | Số cuối quý              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------|------------|--------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                           |            |        |                          |                               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                         | <b>300</b> |        | <b>3,808,220,790,903</b> | <b>3,354,484,551,747</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |        | <b>3,804,396,750,417</b> | <b>3,351,139,115,736</b>      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311        |        | 832.678.976.686          | 735.751.584.171               |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                         | 311.1      |        | 605.112.280.209          | 723.221.578.477               |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                           | 311.2      |        | 227.566.696.477          | 12.530.005.694                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312        |        | 1.562.551.137            | 980.218.989                   |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 313        |        | 8.554.944.036            | 7.725.804.910                 |
| 4. Phải trả người lao động                                 | 314        |        | 14.363.434.562           | 14.462.515.287                |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                  | 319        |        | 69.721.931.060           | 8.550.849.948                 |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                      | 319.1      |        | 104.434.105.144          | 97.838.561.942                |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 322        |        | 13.996.224.966           | 12.717.059.202                |
| 8. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329        | III.8a | 2.759.084.582.826        | 2.473.112.521.287             |
| 8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      |        | 750.087.992.887          | 736.789.100.483               |
| 8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      |        | 1.834.243.959.691        | 1.582.390.623.540             |
| 8.3. Dự phòng đạo động lớn                                 | 329.3      |        | 174.752.630.248          | 153.932.797.264               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |        | <b>3,824,040,486</b>     | <b>3,345,436,011</b>          |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                   | 337        |        | 2.864.775.901            | 2.295.567.947                 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                               | 342        |        | 959.264.585              | 1.049.868.064                 |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)</b>                           | <b>400</b> | III.9  | <b>2,563,866,909,462</b> | <b>2,604,983,153,456</b>      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> |        | <b>2,563,866,909,462</b> | <b>2,604,983,153,456</b>      |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411        |        | 1.310.759.370.000        | 1.310.759.370.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411b       |        | 1.310.759.370.000        | 1.310.759.370.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                          | 411b       |        |                          |                               |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        |        | 566.368.537.309          | 566.368.537.309               |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                   | 418        |        | 191.658.678.228          | 187.516.840.406               |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                                     | 419        |        | 103.610.403.168          | 93.255.808.614                |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                | 421        |        | 391.469.920.757          | 447.082.597.127               |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước             | 421a       |        | 184.930.723.127          | 116.475.715.294               |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                               | 421b       |        | 206.539.197.630          | 330.606.881.833               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>                    | <b>440</b> |        | <b>6,372,087,700,365</b> | <b>5,959,467,705,203</b>      |

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tử

TCT CP TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2015

## BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                              | Mã chỉ tiêu | Quý 4                   |                              | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                       |             | Năm nay                 | Năm trước<br>(Trình bày lại) | Năm nay                            | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>                                                  | <b>01</b>   | <b>322.921.320,178</b>  | <b>344.442.459,867</b>       | <b>1.564.341.904,156</b>           | <b>1.473.671.063,509</b>     |
| Trong đó:                                                                                             |             |                         |                              |                                    |                              |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                                    | 01.1        |                         |                              |                                    |                              |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                               | 01.2        | 279.377.460,040         | 337.033.453,141              | 1.617.142.212,907                  | 1.512.456.200,118            |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                           | 01.3        | (43.543.860,138)        | (7.409.006,726)              | 52.800.308,751                     | 38.785.136,609               |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>                                                       | <b>02</b>   | <b>204.939.749,913</b>  | <b>222.629.677,459</b>       | <b>977.476.921,403</b>             | <b>935.774.298,078</b>       |
| Trong đó:                                                                                             |             |                         |                              |                                    |                              |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 02.1        | 170.840.239,662         | 216.021.660,097              | 1.003.698.253,815                  | 954.209.712,719              |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                         | 02.2        | (34.099.510,251)        | (6.608.017,362)              | 26.221.332,412                     | 18.435.414,641               |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>                                                      | <b>03</b>   | <b>117.981.570,265</b>  | <b>121.812.782,408</b>       | <b>586.864.982,753</b>             | <b>537.896.765,431</b>       |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b>   | <b>51.208.112,123</b>   | <b>47.024.268,672</b>        | <b>404.901.797,837</b>             | <b>363.887.358,334</b>       |
| Trong đó:                                                                                             |             |                         |                              |                                    |                              |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 04.1        | 42.824.408,905          | 26.007.142,601               | 206.685.148,032                    | 103.273.380,221              |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                        | 04.2        | 8.383.703,218           | 21.017.126,071               | 198.216.649,805                    | 260.613.978,113              |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>                                     | <b>10</b>   | <b>169.189.682,388</b>  | <b>168.837.051,080</b>       | <b>991.766.780,590</b>             | <b>901.784.123,765</b>       |
| <b>6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)</b>                                                                | <b>11</b>   | <b>205.800.286,294</b>  | <b>186.682.006,559</b>       | <b>1.074.032.964,965</b>           | <b>1.054.419.773,432</b>     |
| Trong đó:                                                                                             |             |                         |                              |                                    |                              |
| - Tổng chi bồi thường                                                                                 | 11.1        | 205.800.286,294         | 186.682.006,559              | 1.074.032.964,965                  | 1.054.419.773,432            |
| - Các khoản giảm trừ( thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)                | 11.2        |                         |                              |                                    |                              |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                          | <b>12</b>   | <b>134.371.869,042</b>  | <b>124.633.782,646</b>       | <b>742.339.034,035</b>             | <b>793.735.449,206</b>       |
| <b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                            | <b>13</b>   | <b>(59.193.760,608)</b> | <b>(249.256.430,692)</b>     | <b>265.115.068,515</b>             | <b>84.334.319,791</b>        |
| <b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                          | <b>14</b>   | <b>(55.229.956,181)</b> | <b>(252.899.387,577)</b>     | <b>267.470.688,657</b>             | <b>23.834.007,661</b>        |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>                                               | <b>15</b>   | <b>67.464.612,825</b>   | <b>65.691.180,798</b>        | <b>329.338.310,788</b>             | <b>321.184.636,356</b>       |
| <b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>                                                           | <b>16</b>   | <b>3.256.116,610</b>    | <b>3.636.073,110</b>         | <b>18.403.318,772</b>              | <b>16.753.113,940</b>        |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>                                   | <b>17</b>   | <b>79.332.516,008</b>   | <b>64.395.767,198</b>        | <b>545.509.791,788</b>             | <b>436.773.954,324</b>       |
| Trong đó:                                                                                             |             |                         |                              |                                    |                              |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                               | 17.1        | 68.867.240,826          | 39.947.395,470               | 332.946.516,626                    | 174.364.485,568              |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                              | 17.2        | 10.465.275,182          | 24.448.371,728               | 212.563.275,162                    | 262.409.468,756              |

|                                                                |      |                 |                 |                 |                  |
|----------------------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)    | 18   | 150.053.245,443 | 133.723.021,106 | 893.251.421,348 | 774.711.704,620  |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)     | 19   | 19.136.436,945  | 35.114.029,974  | 98.515.359,242  | 127.072.419,145  |
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                   | 20   |                 |                 |                 |                  |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư                                | 21   |                 |                 |                 |                  |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)      | 22   | -               | -               |                 |                  |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 23   | 49.382.829,330  | 48.051.612,225  | 227.667.784,436 | 359.784,165,480  |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính                                | 24   | (1.949.535,067) | (3.648.646,659) | (8.843.319,174) | (18.137,351,955) |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)                | 25   | 51.332,364,397  | 51.700,258,884  | 236.511,103,610 | 377.921,517,435  |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26   | 18.150.282,005  | 32.646.196,296  | 65.861.440,868  | 75.521,992,650   |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)    | 30   | 52.318,519,337  | 54.168,092,562  | 269,165,021,984 | 429,471,943,930  |
| 23. Thu nhập khác                                              | 31   | 5.773.157,093   | 16.058.510,084  | 15.826.058,912  | 28.093.716,323   |
| 24. Chi phí khác                                               | 32   | 127,194,783     | 5.416,311,281   | 7.031.547,302   | 11,213,957,626   |
| 25. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                   | 40   | 5.645,962,310   | 10.642,198,803  | 8,794,511,610   | 16,879,758,697   |
| 26. (Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (40.1)              | 40.1 | -               | (2,379,249,804) | -               | -                |
| 27. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tài sản (*) | 41   |                 |                 |                 |                  |
| 28. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+40.1-41)                  | 50   | 57,964,481,647  | 62,431,041,561  | 277,959,533,594 | 446,351,702,627  |
| 29. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51   | 9.180.589,801   | 13.745.125,686  | 50.395.718,767  | 81.493.607,887   |
| 30. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52   | 1.000,072       | 48,386          | 19.932,765      | 43.376,500       |
| 31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)     | 60   | 48,782,891,774  | 48,685,867,489  | 227,543,882,062 | 364,814,718,240  |
| 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | 70   |                 |                 |                 |                  |

Ghi chú: (\*) Kết quả chênh lệch dương của loại hình bảo hiểm tài sản đã được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM**

Báo cáo từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị: đồng 1'N

| STT      | Nội dung                                                               | Số tiền                |
|----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Tổng doanh thu phí (Phí giữ lại)</b>                                | <b>514,213,696</b>     |
| 1.1      | - Thu phí nhận TBH                                                     | 1.299.741.146          |
| 1.2      | - Chi phí nhượng TBH                                                   | 785.527.450            |
| <b>2</b> | <b>Tổng số tiền bồi thường (Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại)</b>  | <b>1,588,997,622</b>   |
| 2.1      | - Chi bồi thường nhận                                                  | 18.531.005.910         |
| 2.2      | - Thu bồi thường nhượng                                                | 16.942.008.288         |
| <b>3</b> | <b>Tổng dự phòng</b>                                                   | <b>(1,495,618,850)</b> |
| a/       | Dự phòng phí bảo hiểm                                                  | (2.899.524.440)        |
| b/       | Dự phòng bồi thường                                                    | (1.012.608.622)        |
| c/       | Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất                   | 2.416.514.212          |
| <b>4</b> | <b>Tổng chi hoa hồng (Chi hoa hồng Net)</b>                            | <b>375,344,065</b>     |
| 4.1      | - Chi hoa hồng nhận                                                    | 421.564.526            |
| 4.2      | - Thu hoa hồng nhượng                                                  | 46.220.461             |
| <b>5</b> | <b>Tổng chi quản lý (3,5%*(1.1))</b>                                   | <b>45,490,940</b>      |
| <b>6</b> | <b>Tổng chi bán hàng</b>                                               |                        |
| <b>7</b> | <b>Chi khác</b>                                                        | <b>(81)</b>            |
| <b>8</b> | <b>Tổng chi hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm</b>  | <b>514,213,696</b>     |
| <b>9</b> | <b>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm</b> | <b>-</b>               |

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Chỉ tiêu                                                        | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2015                 | Năm 2014<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |             |             |                          |                             |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm   | 01          |             | 711.375.841.572          | 705.571.713.794             |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm  | 02          |             | (452.702.312.615)        | (672.177.001.992)           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03          |             | (32.608.961.194)         | (33.193.699.645)            |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 04          |             | -                        | -                           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05          |             | (49.100.000.000)         | (86.125.962.670)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06          |             | 6.106.396.888            | (1.103.024.637)             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07          |             | (23.944.063.397)         | (12.407.810.348)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b>   |             | <b>159.126.901.254</b>   | <b>(99.435.785.498)</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |             |             |                          |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác    | 21          |             | (173.624.000)            | (2.167.816.660)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác | 22          |             | -                        | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23          |             | -                        | -                           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24          |             | -                        | -                           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25          |             | (1.615.664.844.860)      | (1.433.056.786.430)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26          |             | 1.341.681.977.696        | 1.536.673.973.152           |
| 7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27          |             | 205.781.344.710          | 337.861.516.771             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b>   |             | <b>(68.375.146.454)</b>  | <b>439.310.886.833</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |             |             |                          |                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31          |             | -                        | -                           |
| 2. Tiền thu từ phát hành nghiệp dư phát hành                    | 32          |             | -                        | -                           |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận                         | 33          |             | -                        | -                           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34          |             | -                        | -                           |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35          |             | -                        | -                           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36          |             | (196.271.082.000)        | (200.197.958.800)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b>   |             | <b>(196.271.082.000)</b> | <b>(200.197.958.800)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b>   |             | <b>(105.519.327.200)</b> | <b>139.677.142.535</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b>   |             | <b>295.269.181.493</b>   | <b>155.217.314.509</b>      |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b>   |             | <b>8.783.155.349</b>     | <b>374.724.449</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b>   |             | <b>198.533.009.642</b>   | <b>295.269.181.493</b>      |

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2016  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TÁI BẢO HIỂM  
QUỐC GIA  
VIỆT NAM  
HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI  
  
Phạm Công Tứ